

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt chế độ trợ cấp một lần đối với
người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a; Quyết định số 62/2015/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2014/TTLT-BLĐTBXH-BTC ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 126/TTr- SLĐTBXH ngày 23 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a, với các nội dung sau:

1. Chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a và thân nhân người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào và Căm-pu-chi-a đã từ trần, với tổng số 145 người, trong đó:

- Đối với người hiện còn sống đủ điều kiện được hưởng trợ cấp một lần:

+ Số người: 128 người;

+ Số tiền: 2.224.500.000 đồng (Hai tỷ hai trăm hai mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng chẵn)

- Đối với thân nhân của người hưởng chính sách đã từ trần hưởng mức trợ cấp một lần:

+ Số người đã từ trần: 17 người;

+ Số tiền: 282.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi hai nghìn đồng chẵn)

- Tổng kinh phí: 2.506.500.000 đồng (*Hai tỷ năm trăm lẻ sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn*).

2. Nguồn kinh phí: Do ngân sách Trung ương đảm bảo và giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 thực hiện Pháp lệnh ưu đãi Người có công với cách mạng tỉnh Thanh Hóa tại Quyết định số 1377/QĐ-LĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(*Có các Phụ lục I, II chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thực hiện phê duyệt số đối tượng và phân bổ dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính; đồng thời hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có liên quan tổ chức việc chi trả chế độ trợ cấp một lần cho các đối tượng theo đúng quy định.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố: Tổ chức thực hiện việc chi trả chế độ trợ cấp một lần, kịp thời, đúng đối tượng và định mức theo Quyết định số 57/2013/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và các quy định của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 QĐ;
- Bộ Lao động - TBXH (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Lưu: VT. VXXNCC65

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đâu Thanh Tùng

Phụ lục I: TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG VÀ KINH PHÍ
THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TRỢ CẤP MỘT LẦN ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC
CỬ LÀM CHUYÊN GIA SANG GIÚP LÀO VÀ CẨM -PU- CHI-A
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Đối tượng và kinh phí thực hiện chế độ do ngân sách Trung ương đảm nhận					
		Tổng số		Đối tượng hiện còn sống		Thân nhân đối tượng đã từ trần	
		Người	Kinh phí (đ)	Người	Kinh phí (đ)	Người	Kinh phí (đ)
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Thành phố Thanh Hóa	19	340.500.000	16	285.000.000	3	55.500.000
2	Huyện Nông Cống	29	580.500.000	25	495.000.000	4	85.500.000
3	Huyện Hoằng Hóa	24	396.000.000	23	382.500.000	1	13.500.000
4	Huyện Thọ Xuân	29	492.000.000	25	423.000.000	4	69.000.000
5	Huyện Thiệu Hóa	13	202.500.000	10	162.000.000	3	40.500.000
6	Huyện Yên Định	5	96.000.000	5	96.000.000		
7	Huyện Nga Sơn	8	132.000.000	8	132.000.000		
8	Huyện Quảng Xương	6	69.000.000	5	63.000.000	1	6.000.000
9	Huyện Triệu Sơn	5	67.500.000	5	67.500.000		
10	Huyện Đông Sơn	3	54.000.000	2	42.000.000	1	12.000.000
11	Huyện Ngọc Lặc	4	76.500.000	4	76.500.000		
	Tổng cộng	145	2.506.500.000	128	2.224.500.000	17	282.000.000

**Phu lục II: DANH SÁCH NGƯỜI HƯỞNG TRỢ CẤP MỘT LẦN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 57/2013/QĐ-TTg
VÀ QUYẾT ĐỊNH SỐ 62/2015/QĐ-TTg CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Thành phố Thanh Hóa								
1	Lê Văn Nhân	1959	P. Quảng Tâm	4 năm 2 tháng	13.500.000				
2	Vũ Đình Tự	1955	P. Quảng Tâm	2 năm	6.000.000				
3	Lê Duy Khoa	1962	P. Quảng Tâm	4 năm	12.000.000				
4	Đỗ Thị Xinh	1948	P. Đông Vệ	6 năm 9 tháng	21.000.000				
5	Vũ Thị Hòe	1945	P. Đông Vệ	7 năm 3 tháng	22.500.000				
6	Đỗ Thị Nghiên	1947	P. Ngọc Trạo	6 năm 9 tháng	21.000.000				
7	Đỗ Thị Ái	1948	P. Phú Sơn	6 năm 5 tháng	19.500.000				
8	Trần Ngọc Gạo	1948	P. An Hưng	6 năm 9 tháng	21.000.000				
9	Nguyễn Thị Phương	1948	P. Đông Thọ	7 năm 5 tháng	22.500.000				
10	Mai Thị Quyên	1950	P. Đông Thọ	6 năm 2 tháng	19.500.000				
11	Hàn Thị Hoành	1950	P. Trường Thi	4 năm 8 tháng	15.000.000				
12	Đỗ Đình Cháp	1949	P. Đông Sơn	6 năm 11 tháng	21.000.000				
13	Hoàng Thị Do	1949	P. Đông Vệ	6 năm 7 tháng	21.000.000				
14	Nguyễn Thị Xinh	1945	P. An Hưng	5 năm 10 tháng	18.000.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
15	Nguyễn Thị Cậy	1952	P. Ba Đình	5 năm 5 tháng	16.500.000				
16	Trịnh Thị Tuyết Lan	1950	P. Đông Thọ	5 năm	15.000.000				
17	Lê Đức Dục	1947	P. Đông Tân	6 năm 6 tháng		Đào Thị Xuyên	21.000.000	Vợ	1950
18	Thiều Tiến Bẩy	1945	P. Đông Vệ	6 năm 9 tháng		Đỗ Thị Xinh	21.000.000	Vợ	1948
19	Lê Kim Hiền	1951	P. An Hưng	4 năm 5 tháng		Nguyễn Thị Tươi	13.500.000	Vợ	1952
Cộng					285.000.000		55.500.000		
II	Huyện Nông Cống								
1	Nguyễn Thị Huệ	1940	Xã Hoàng Sơn	6 năm 9 tháng	21.000.000				
2	Hoàng Văn Cốc	1948	Xã Công Liêm	4 năm 3 tháng	13.500.000				
3	Nguyễn Bá Phụng	1950	Xã Trường Sơn	4 năm 3 tháng	13.500.000				
4	Lê Chí Đề	1947	Xã Trường Sơn	6 năm 9 tháng	21.000.000				
5	Nguyễn Thị Đạt	1950	Xã Trường Sơn	6 năm 9 tháng	21.000.000				
6	Nguyễn Văn Tâm	1949	Xã Trường Sơn	6 năm 9 tháng	21.000.000				
7	Đổng Trọng Phú	1949	Xã Tế Lợi	6 năm 9 tháng	21.000.000				
8	Đỗ Thị Châu	1946	Xã Tế Lợi	6 năm 9 tháng	21.000.000				
9	Lê Công Hàm	1944	Xã Tế Lợi	4 năm 3 tháng	13.500.000				
10	Nguyễn Văn Bường	1946	Xã Tế Tân	3 năm 4 tháng	10.500.000				
11	Lê Đình Lào	1948	Xã Minh Khôi	6 năm 9 tháng	21.000.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
12	Nguyễn Trọng Nguyên	1946	Xã Công Chính	3 năm 4 tháng	10.500.000				
13	Phan Thị Lọc	1948	Xã Tượng Văn	6 năm 9 tháng	21.000.000				
14	Lê Thị Bảy	1952	Xã Tượng Lĩnh	6 năm 9 tháng	21.000.000				
15	Trần Thị Lai	1948	Xã Yên Mỹ	6 năm 9 tháng	21.000.000				
16	Nguyễn Minh Nhân	1950	Thị trấn Nông Công	10 năm	30.000.000				
17	Vũ Công Huyền	1944	Xã Tượng Văn	6 năm 9 tháng	21.000.000				
18	Nguyễn Văn Luyến	1944	Xã Trường Trung	6 năm 10 tháng	21.000.000				
19	Cao Văn Xu	1946	Xã Trường Trung	6 năm 9 tháng	21.000.000				
20	Đỗ Thị Ba	1944	Xã Trường Trung	6 năm 9 tháng	21.000.000				
21	Phạm Thị Lý	1949	Xã Công Chính	6 năm 9 tháng	21.000.000				
22	Lê Trọng Nguyệt	1944	Xã Công Chính	6 năm 9 tháng	21.000.000				
23	Mai Xuân Hòa	1945	Xã Thăng Long	6 năm 9 tháng	21.000.000				
24	Hoàng Xuân Vũ	1958	Xã Minh Nghĩa	4 năm 1 tháng	13.500.000				
25	Đỗ Quang Nghĩa	1950	Xã Minh Khôi	11 năm	33.000.000				
26	Lê Thị Hòa	1947	Thị trấn Nông Công	7 năm 4 tháng		Trần Mạnh Cường	22.500.000	Con	1984
27	Trần Sỹ Bình	1950	Xã Công Liêm	6 năm 9 tháng		Lê Thị Xuân	21.000.000	Vợ	1950
28	Vũ Công Tâm	1947	Xã Tượng Văn	6 năm 9 tháng		Nguyễn Thị Thuyết	21.000.000	Vợ	1951
29	Phạm Huy Soạn	1933	Xã Trường Sơn	6 năm 9 tháng		Nguyễn Thị Sính	21.000.000	Vợ	1933

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
Cộng					495.000.000		85.500.000		
III	Huyện Hoàng Hóa								
1	Lê Đình Dũng	1956	Xã Hoàng Phú	6 năm 1 tháng	19.500.000				
2	Nguyễn Hữu Việt	1957	Xã Hoàng Hợp	6 năm 1 tháng	19.500.000				
3	Nguyễn Minh Dũng	1959	Xã Hoàng Châu	1 năm 11 tháng	6.000.000				
4	Cao Đức Quang	1957	Xã Hoàng Tân	4 năm 10 tháng	15.000.000				
5	Lê Nhữ Sẵn	1958	Xã Hoàng Tân	6 năm	18.000.000				
6	Lê Đình Bảng	1957	Xã Hoàng Thịnh	6 năm 1 tháng	19.500.000				
7	Hoàng Sỹ Nguyên	1958	Xã Hoàng Thắng	6 năm 1 tháng	19.500.000				
8	Trịnh Ngọc Vê	1956	Xã Hoàng Khê	6 năm 1 tháng	19.500.000				
9	Nguyễn Viết Kế	1954	Xã Hoàng Đồng	3 năm 6 tháng	12.000.000				
10	Cao Văn Gia	1955	Xã Hoàng Phúc	1 năm 3 tháng	4.500.000				
11	Lê Thị Nhung	1949	Xã Hoàng Đạo	2 năm 5 tháng	7.500.000				
12	Nguyễn Hữu Thành	1948	Xã Hoàng Hải	4 năm 3 tháng	13.500.000				
13	Nguyễn Văn Tịch	1948	Xã Hoàng Thái	3 năm 8 tháng	12.000.000				
14	Nguyễn Thị Khuông	1950	Xã Hoàng Trường	4 năm 5 tháng	13.500.000				
15	Trương Đình Thao	1950	Xã Hoàng Trường	4 năm 5 tháng	13.500.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
16	Hoàng Văn Chúc	1950	Xã Hoàng Đạo	12 năm 7 tháng	36.000.000				
17	Nguyễn Hữu Đô	1950	Xã Hoàng Cát	7 năm 1 tháng	22.500.000				
18	Nguyễn Văn Thạch	1951	Xã Hoàng Hợp	13 năm 10 tháng	36.000.000				
19	Tào Thị Tạo	1953	Xã Hoàng Đạt	4 năm 1 tháng	13.500.000				
20	Trương Thị Nhẫn	1948	Xã Hoàng Yên	6 năm 8 tháng	21.000.000				
21	Trương Thị Vuông	1950	Xã Hoàng Yên	4 năm 5 tháng	13.500.000				
22	Hồ Văn Hoa	1952	Xã Hoàng Yên	4 năm 3 tháng	13.500.000				
23	Lê Thị Hoan	1950	Xã Hoàng Yên	4 năm 3 tháng	13.500.000				
24	Hồ Văn Tương	1951	Xã Hoàng Yên	4 năm 5 tháng		Lê Thị Hoan	13.500.000	Vợ	1950
Cộng					382.500.000		13.500.000		
IV	Huyện Thọ Xuân								
1	Lê Đình Mạnh	1949	Xã Thọ Lâm	4 năm 5 tháng	13.500.000				
2	Vũ Thị Hân	1952	Xã Thọ Lâm	4 năm 5 tháng	13.500.000				
3	Đỗ Thị Khiêm	1949	Xã Thọ Lâm	4 năm 3 tháng	13.500.000				
4	Nguyễn Thị Xuân	1948	Xã Thọ Lâm	6 năm 8 tháng	21.000.000				
5	Mai Văn Động	1940	Xã Thọ Lâm	4 năm 3 tháng	13.500.000				
6	Đỗ Thị Hồng	1947	Xã Thọ Lâm	6 năm 8 tháng	21.000.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
7	Đỗ Thị Phượng	1950	Xã Tây Hồ	7 năm 5 tháng	22.500.000				
8	Hoàng Thị Hội	1950	Xã Phú Xuân	4 năm 3 tháng	13.500.000				
9	Trịnh Xuân Vương	1948	Xã Phú Xuân	4 năm 4 tháng	13.500.000				
10	Trịnh Ngọc Loan	1946	Xã Phú Xuân	4 năm 3 tháng	13.500.000				
11	Nguyễn Như Hùng	1941	Xã Xuân Lai	4 năm 3 tháng	13.500.000				
12	Lê Thị Tài	1951	Xã Xuân Lai	6 năm 8 tháng	21.000.000				
13	Nguyễn Thị Nuôi	1946	Xã Xuân Lai	6 năm 3 tháng	19.500.000				
14	Hà Thị Xuân	1953	Xã Xuân Lai	4 năm 3 tháng	13.500.000				
15	Đỗ Thị Lịch	1950	Xã Xuân Trường	4 năm 3 tháng	13.500.000				
16	Đỗ Thị Mựu	1948	Xã Xuân Trường	6 năm 8 tháng	21.000.000				
17	Nguyễn Thị Quý	1951	Xã Xuân Trường	4 năm 4 tháng	13.500.000				
18	Đỗ Huy Lầu	1952	Thị trấn Thọ Xuân	4 năm 3 tháng	13.500.000				
19	Trịnh Thị Ngọc	1950	Xã Trường Xuân	6 năm 8 tháng	21.000.000				
20	Đỗ Thị Ty	1953	Xã Thọ Hải	4 năm 4 tháng	13.500.000				
21	Nguyễn Thị Liên	1948	Xã Trường Xuân	6 năm 8 tháng	21.000.000				
22	Nguyễn Thị Thủy	1946	Xã Bắc Lương	5 năm 1 tháng	16.500.000				
23	Trịnh Thị Dân	1949	Xã Xuân Hồng	6 năm 8 tháng	21.000.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
24	Hà Đình Tần	1940	Xã Xuân Hồng	6 năm 8 tháng	21.000.000				
25	Trần Văn Cấp	1951	Xã Xuân Hồng	6 năm 8 tháng	21.000.000				
26	Lê Xuân Hoạch	1947	Xã Xuân Thành	6 năm 8 tháng		Đỗ Thị Khiêm	21.000.000	Vợ	1949
27	Thiều Văn Thắng	1950	Xã Phú Xuân	4 năm 3 tháng		Hoàng Thị Hội	13.500.000	Vợ	1950
28	Phạm Văn Ngôn	1950	Xã Xuân Lai	4 năm 3 tháng		Lê Thị Tài	13.500.000	Vợ	1951
29	Lê Đình Cương	1926	Xã Nam Giang	6 năm 8 tháng		Lê Đình Châu	21.000.000	Con	1957
Cộng					423.000.000		69.000.000		
V	Huyện Thiệu Hóa								
1	Lê Trọng Quý	1949	Thị trấn Thiệu Hóa	4 năm 5 tháng	13.500.000				
2	Lê Thị Nhung	1951	Thị trấn Thiệu Hóa	4 năm 5 tháng	13.500.000				
3	Giang Thị Vận	1950	Thị trấn Thiệu Hóa	4 năm 3 tháng	13.500.000				
4	Trịnh Thị Thanh	1950	Thị trấn Thiệu Hóa	6 năm 8 tháng	21.000.000				
5	Tô Thị Hạnh	1947	Thị trấn Thiệu Hóa	6 năm 8 tháng	21.000.000				
6	Ngô Thị Lai	1950	Thị trấn Thiệu Hóa	4 năm 3 tháng	13.500.000				
7	Nguyễn Thị Chinh	1948	Thị trấn Thiệu Hóa	3 năm 3 tháng	10.500.000				
8	Lê Thị Liên	1951	Xã Thiệu Long	6 năm 8 tháng	21.000.000				
9	Dương Thị Quế	1949	Xã Thiệu Hợp	4 năm 3 tháng	13.500.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
10	Đặng Thanh Bình	1946	Xã Thiệu Hợp	6 năm 8 tháng	21.000.000				
11	Ngô Thọ Sói	1948	Thị trấn Thiệu Hóa	4 năm 3 tháng		Giang Thị Vận	13.500.000	Vợ	1950
12	Nguyễn Đức Trọng	1950	Thị trấn Thiệu Hóa	4 năm 4 tháng		Ngô Thị Lai	13.500.000	Vợ	1950
13	Nguyễn Quán Hương	1947	Thị trấn Thiệu Hóa	4 năm 4 tháng		Trịnh Thị Thanh	13.500.000	Vợ	1950
Cộng					162.000.000		40.500.000		
VI	Huyện Yên Định								
1	Lê Thị Hoan	1948	Xã Định Tân	3 năm 9 tháng	12.000.000				
2	Lê Thị Thanh	1940	Xã Yên Ninh	6 năm 8 tháng	21.000.000				
3	Lê Văn Kim	1942	Thị trấn Quý Lộc	6 năm 8 tháng	21.000.000				
4	Phạm Thị Tâm	1949	Xã Yên Hùng	6 năm 8 tháng	21.000.000				
5	Lê Thị Hợp	1950	Xã Yên Hùng	6 năm 8 tháng	21.000.000				
Cộng					96.000.000				
VII	Huyện Nga Sơn								
1	Đào Xuân Thắng	1963	Thị trấn Nga Sơn	4 năm 2 tháng	13.500.000				
2	Hà Văn Chinh	1938	Xã Nga Giáp	15 năm 2 tháng	36.000.000				
3	Trịnh Mai Chuông	1947	Xã Ba Đình	4 năm 5 tháng	13.500.000				
4	Đinh Thị Thu	1951	Xã Nga Vịnh	4 năm 5 tháng	13.500.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
5	Mai Thị Thiện	1948	Xã Nga An	5 năm 10 tháng	18.000.000				
6	Lã Thị Lý	1948	Xã Nga Văn	4 năm 3 tháng	13.500.000				
7	Hà Thị Thành	1951	Xã Nga Văn	4 năm 3 tháng	13.500.000				
8	Phạm Văn Trì	1964	Xã Nga Phụng	3 năm 1 tháng	10.500.000				
Cộng					132.000.000				
VIII	Huyện Quảng Xương								
1	Nguyễn Thanh Xuân	1959	Xã Quảng Thái	2 năm	6.000.000				
2	Đào Duy Thi	1963	Thị trấn Tân Phong	4 năm 4 tháng	13.500.000				
3	Hoàng Văn Thi	1962	Xã Quảng Long	3 năm 7 tháng	12.000.000				
4	Tô Hoài Sung	1959	Xã Quảng Long	3 năm 7 tháng	12.000.000				
5	Đinh Đăng Giới	1955	Xã Quảng Nham	6 năm 1 tháng	19.500.000				
6	Nguyễn Trọng Tình	1964	Thị trấn Tân Phong	1 năm 11 tháng		Phùng Thị Thu	6.000.000	Vợ	1968
Cộng					63.000.000		6.000.000		
IX	Huyện Triệu Sơn								
1	Trần Thị Luật	1953	Thị trấn Nưa	4 năm 4 tháng	13.500.000				
2	Trịnh Thị Minh	1950	Thị trấn Nưa	4 năm 4 tháng	13.500.000				
3	Lê Trọng Tạ	1950	Thị trấn Nưa	4 năm 4 tháng	13.500.000				

STT	Họ và Tên	Năm sinh	Trú quán	Thời gian	Mức trợ cấp (đ)	Thân nhân	Mức trợ cấp	Quan hệ	Năm sinh
4	Lê Thị Sửu	1952	Thị trấn Nưa	4 năm 2 tháng	13.500.000				
5	Hứa Thị Côi	1950	Thị trấn Nưa	4 năm 3 tháng	13.500.000				
Cộng					67.500.000				
X	Huyện Đông Sơn								
1	Lê Thị Ngoan	1949	Xã Đông Minh	6 năm 8 tháng	21.000.000				
2	Trịnh Thị Nguyễn	1947	Xã Đông Minh	6 năm 8 tháng	21.000.000				
3	Lê Văn Giai	1950	Xã Đông Văn	3 năm 9 tháng		Lê Thị Ninh	12.000.000	Vợ	1947
Cộng					42.000.000		12.000.000		
XI	Huyện Ngọc Lặc								
1	Lê Văn Dũng	1949	Xã Nguyệt Ấn	6 năm 11 tháng	21.000.000				
2	Hà Thị Chử	1952	Xã Nguyệt Ấn	4 năm 3 tháng	13.500.000				
3	Hà Đình Tĩnh	1946	Xã Phùng Minh	6 năm 8 tháng	21.000.000				
4	Lê Thị Quang	1949	Xã Phùng Minh	6 năm 8 tháng	21.000.000				
Cộng					76.500.000				